SỞ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI HÀ NỘI

**TRƯỜNG TRUNG CẤP Y - DƯỢC CỘNG ĐỒNG HÀ NỘI**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**Năm: 2024**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. **Tên cơ sở giáo dục:**

**-** Tên tiếng Việt: Trường Trung cấp Y – Dược Cộng đồng Hà Nội

**-** Tên tiếng Anh: Hanoi Community College of Medicine and Pharmacy

1. **Địa chỉ:**

**CS1:** Thôn Vĩnh Thanh – xã Vĩnh Ngọc – Đông Anh – Hà Nội

**CS2:** Số 59 phố Hữu Nghị – phường Xuân Khanh – thị xã Sơn Tây – Hà Nội

**Điện thoại:** 0246.290.3078

**Email:** yduoccongdonghanoi@gmail.com

**Website:** https://trungcapyduoccongdonghanoi.edu.vn/

1. **Loại hình của cơ sở giáo dục:** Tư thục
   * Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội Hà Nội
2. **Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.**
   * Sứ mạng, tầm nhìn: Với phương châm “*Ý chí tạo thành công*”, trường Trung cấp Y – Dược Cộng đồng Hà Nội phấn đấu trở thành cơ sở đào tạo đa nghề gắn với thị trường lao động, cung cấp nguồn nhân lực có tay nghề chất lượng cao cho thị trường việc làm trong nước cũng như cung cấp nguồn nhân lực cho thị trường xuất khẩu lao động sang Nhật Bản, CHLB Đức.
   * Mục tiêu là tạo dựng một “dây chuyền” giáo dục, đào tạo, sản xuất khép kín, đảm bảo “đầu vào” của Trung cấp Y – Dược Cộng đồng Hà Nội, chất lượng đầu ra. Trong bối cảnh tỷ lệ thất nghiệp có xu hướng gia tăng hiện nay, chiến lược gắn quá trình giáo dục, đào tạo với thị trường lao động của hệ thống thực sự là một bước đi trí tuệ và nhân văn.
3. **Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.**

Trường Trung cấp Y – Dược Cộng đồng Hà Nội tiền thân là trường Trung học dân lập Kinh tế – Kỹ thuật Thăng Long được thành lập theo Quyết định số 5849/QĐ-UB ngày 08 tháng 10 năm 2001 của UBND thành phố Hà Nội. Qua 2 lần đổi tên trường, ngày 22 tháng 12 năm 2017, theo Quyết định số 8855/QĐ-UBND của UBND thành phố Hà Nội, trường chính thức được đổi tên thành “Trường Trung cấp Y – Dược Cộng đồng Hà Nội”.

Trải qua hơn 20 năm hình thành và phát triển, Nhà trường đã và đang khẳng định được uy tín, chất lượng đào tạo trong hệ thống các trường trung cấp, cao đẳng nghề, cung cấp nguồn nhân lực cho thị trường lao động trong và ngoài nước. Năm 2019, nhà trường mở rộng thêm 01 cơ sở đào tạo tại địa chỉ số 59, phố Hữu Nghị, phường Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây, nâng tổng số cơ sở đào tạo hiện nay của nhà trường lên 02 cơ sở.

1. **Thông tin người đại diện pháp luật:**

- Đại diện: ÔngĐồng Xuân Hưng Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Vĩnh Thanh – xã Vĩnh Ngọc – Đông Anh – Hà Nội

- Điện thoại: 0246.290.3078

- Email: ngoquyenhung@gmail.com

1. **Tổ chức bộ máy:**
2. Quyết định thành lập trường:

- Quyết định thành lập: Quyết định số 5849/QĐ-UB của UBND thành phố Hà Nội ngày 08/10/2001 về việc thành lập trường Trung học dân lập Kinh tế - Kỹ thuật Thăng Long.

- Quyết định chuyển đổi và Quyết định đổi tên trường: Quyết định số 1709/QĐ-UBND của UBND thành phố Hà Nội ngày 30/10/2008 về việc đổi tên Trường Trung học Dân lập kinh tế Kỹ thuật Thăng Long thành Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Thăng Long; Quyết định số 5102/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội ngày 08/10/2015 về việc cho phép Trường Trung cấp dân lập Kinh tế - Kỹ thuật Thăng Long được chuyển đổi từ loại hình trường dân lập sang loại hình trường tư thục; Quyết định số 8855/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội ngày 22/12/2017 về việc đổi tên Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Thăng Long thành Trường Trung cấp Y - Dược Cộng đồng Hà Nội.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường:

- Quyết định số 237/QĐ-SLĐTBXH ngày 30/03/2018 của Giám đốc Sở Lao động thương binh và xã hội Hà Nội về việc công nhận Hội đồng quản trị Trường Trung cấp Y – Dược Cộng đồng Hà Nội.

- Quyết định số 196/ SLĐTBXH-GDNN ngày 16/01/2025 của Giám đốc Sở Lao động thương binh và xã hội Hà Nội về việc chấm dứt hoạt động Hội đồng quản trị.

c) Quyết định công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

- Quyết định số 106/QĐ-SLĐTBXH ngày 16/02/2023 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội Hà Nội về việc công nhận ông Đồng Xuân Hưng là Hiệu trưởng Trường Trung cấp Y – Dược Cộng đồng Hà Nội.

- Quyết định Số 45/QĐ-YDCD ngày 11/01/2024 của Chủ tịch HĐQT trường trung cấp Y – Dược Cộng đồng Hà Nội về việc bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng đối với ông Nguyễn Mạnh Toàn.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động:

- Quy chế tổ chức và hoạt động trường Trung cấp Y – Dược Cộng đồng Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 41/QĐ-TCYDCĐHN ngày 26/12/2019 của Hiệu trưởng Trường Trung cấp Y – Dược Cộng đồng Hà Nội.

- Sơ đồ tổ chức:

**KHOA**

**PHÒNG HÀNH CHÍNH – NHÂN SỰ**

**PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN**

**BAN GIÁM HIỆU**

**PHÒNG ĐÀO TẠO**

**PHÒNG CÔNG TÁC HỌC SINH – SINH VIÊN**

**Khoa Kinh tế - Kỹ thuật**

Xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo về các ngành kinh tế, công nghệ thông tin

**Khoa Y - Dược**

Xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo ngành Y – Dược

**Khoa Khoa học cơ bản**

Phụ trách công tác liên kết giảng dạy văn hóa hệ GDTX cấp THPT

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có): Không có

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

- Hiệu trưởng: ÔngĐồng Xuân Hưng

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Vĩnh Thanh – xã Vĩnh Ngọc – Đông Anh – Hà Nội

Điện thoại: 0246.290.3078

Email: ngoquyenhung@gmail.com

- Phó hiệu trưởng: Nguyễn Mạnh Toàn

Địa chỉ nơi làm việc: Số 59 phố Hữu Nghị – phường Xuân Khanh – thị xã Sơn Tây – Hà Nội

Điện thoại: 0989.222.855

Email: manhtoan2010@gmail.com

1. **Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:**

- Thông báo số 107/TB-YDCD ngày 05/04/2024 của Trường trung cấp Y – Dược Cộng đồng Hà Nộivề việc tuyển dụng giáo viên.

- Quyết định số 163/QĐ-YDCĐ ngày 15/08/2024 về việc quy định mức thu học phí năm học 2024-2025 tại cơ sở 2 Sơn Tây.

- Quyết định số 170/ QĐ-YDCĐ ngày 12/09/2024 của Hiệu trưởng trường Trung cấp Y – Dược Cộng đồng Hà Nội về việc ban hành qui định công khai trong hoạt động của nhà trường.

**II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN**

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục thường xuyên, năm học 2024-2025:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Tổng số | Hình thức tuyển dụng | | Trình độ đào tạo | | | | | | Ghi chú |
| Tuyển dụng trước NĐ 116 và tuyển dụng theo NĐ 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn) | Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo NĐ 68) | TS | ThS | ĐH | CĐ | TCCN | Trình độ khác |
|  | **Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên** | **34** |  |  |  | **06** | **27** | **01** |  |  |  |
| **I** | **Giáo viên** | **22** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Trong đó số giáo viên dạy môn: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Toán | 04 |  |  |  | 02 | 02 |  |  |  |  |
| 2 | Lý | 02 |  |  |  |  | 02 |  |  |  |  |
| 3 | Hóa | 02 |  |  |  |  | 02 |  |  |  |  |
| 4 | Văn | 04 |  |  |  |  | 04 |  |  |  |  |
| 5 | Sử | 04 |  |  |  |  | 04 |  |  |  |  |
| 6 | Địa | 04 |  |  |  |  | 04 |  |  |  |  |
| 7 | Sinh | 02 |  |  |  | 01 | 01 |  |  |  |  |
| 8 | Ngoại ngữ | 0 |  |  |  |  | 00 |  |  |  |  |
| 9 | Tin học | 0 |  |  |  |  | 00 |  |  |  |  |
| 10 | Thể dục | 0 |  |  |  |  | 00 |  |  |  |  |
| 11 | Giáo dục công dân | 0 |  |  |  |  | 00 |  |  |  |  |
| **II** | **Cán bộ quản lý** | **7** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Giám đốc | 1 |  |  |  | 01 |  |  |  |  |  |
| 2 | Phó Giám đốc | 1 |  |  |  | 01 |  |  |  |  |  |
| 3 | Chủ tịch HĐQT - Hiệu trưởng | 1 |  |  |  |  | 01 |  |  |  |  |
| 4 | Phó Hiệu trưởng | 4 |  |  |  | 01 | 03 |  |  |  |  |
| **III** | **Nhân viên** | **5** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nhân viên văn thư | 1 |  |  |  |  | 01 |  |  |  |  |
| 2 | Nhân viên kế toán | 1 |  |  |  |  | 01 |  |  |  |  |
| 3 | Thủ quĩ | 1 |  |  |  |  | 01 |  |  |  |  |
| 4 | Nhân viên y tế | 1 |  |  |  |  |  | 01 |  |  |  |
| 5 | Nhân viên thư viện | 1 |  |  |  |  | 01 |  |  |  |  |
| 6 | Nhân viên khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**III. CƠ SỞ VẬT CHẤT**

Tại cơ sở Sơn Tây (Số 59, Hữu Nghị, phường Xuân Khanh, TX. Sơn Tây, Hà Nội)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số lượng** | **Bình quân** |
| **I** | **Số phòng học** | 7 | - |
| **II** | **Loại phòng học** |  | - |
| 1 | Phòng học kiên cố | 7 | - |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | 0 | - |
| 3 | Phòng học tạm | 0 | - |
| 4 | Phòng học nhờ | 0 | - |
| 5 | Số phòng học bộ môn | 2 |  |
| 6 | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn) | - |  |
| 7 | Bình quân lớp/phòng học | 1 lớp/1 phòng |  |
| 8 | Bình quân học sinh/lớp | 39 HS/lớp |  |
| **III** | **Số điểm trường** |  | Số m2/học viên |
| **IV** | **Tổng số diện tích đất** (m2) | 1.280 m2 |  |
| **V** | **Tổng diện tích sân chơi, bãi tập** (m2) | 450 m2 |  |
| **VI** | **Tổng diện tích các phòng** | 565 m2 |  |
| 1 | Diện tích phòng học (m2) | 325 m2 | 1,67 m2/ HS |
| 2 | *Diện tích phòng thí nghiệm (m2)* | 40 m2 | 1,03 m2/ HS |
| 3 | *Diện tích thư viện (m2)* | 65 m2 | 0,9 m2/ HS |
| 4 | *Diện tích phòng lao động sản xuất (m2)* |  |  |
| 5 | *Diện tích phòng thực hành (m2)* | 70 m2 | 1,8 m2/ HS |
| 6 | *Diện tích xưởng sản xuất (m2)* |  |  |
| **VII** | **Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu**  (Đơn vị tính: bộ) |  | Số bộ/lớp |
| 1 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định | 6 |  |
| 1.1 | Khối lớp 10 | 2 | 1 bộ/lớp |
| 1.2 | Khối lớp 11 | 2 | 1 bộ/lớp |
| 1.3 | Khối lớp 12 | 2 | 1 bộ/lớp |
| 2 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định |  |  |
| 2.1 | Khối lớp 10 |  |  |
| 2.2 | Khối lớp 11 |  |  |
| 2.3 | Khối lớp 12 |  |  |
| 3 | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị) |  |  |
| **VIII** | **Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ) | 30 | 7 học sinh/bộ |
| **IX** | **Tổng số thiết bị dùng chung khác** |  | Số thiết bị/lớp |
| **1** | **Ti vi** |  |  |
| **2** | **Cát xét** |  |  |
| **3** | **Đầu Video/đầu đĩa** |  |  |
| **4** | **Máy chiếu OverHead/projector/vật thể** | 7 | 1,17 thiết bị/lớp |
| **5** | **Thiết bị khác...** |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Nội dung | Số lượng (m2) |
| **X** | **Nhà bếp** | 0 |
| **XI** | **Nhà ăn** | 0 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Nội dung | Số lượng phòng, tổng diện tích (m2) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
| **XII** | **Phòng nghỉ cho học viên bán trú** | 0 | 0 | 0 |
| **XIII** | **Khu nội trú** | 0 | 0 | 0 |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **XIV** | **Nhà vệ sinh** | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học viên | | Số m2/học viên | |
|  | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh\* | x |  | x |  | 0,26 m2/học viên |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh\* |  |  |  |  |  |

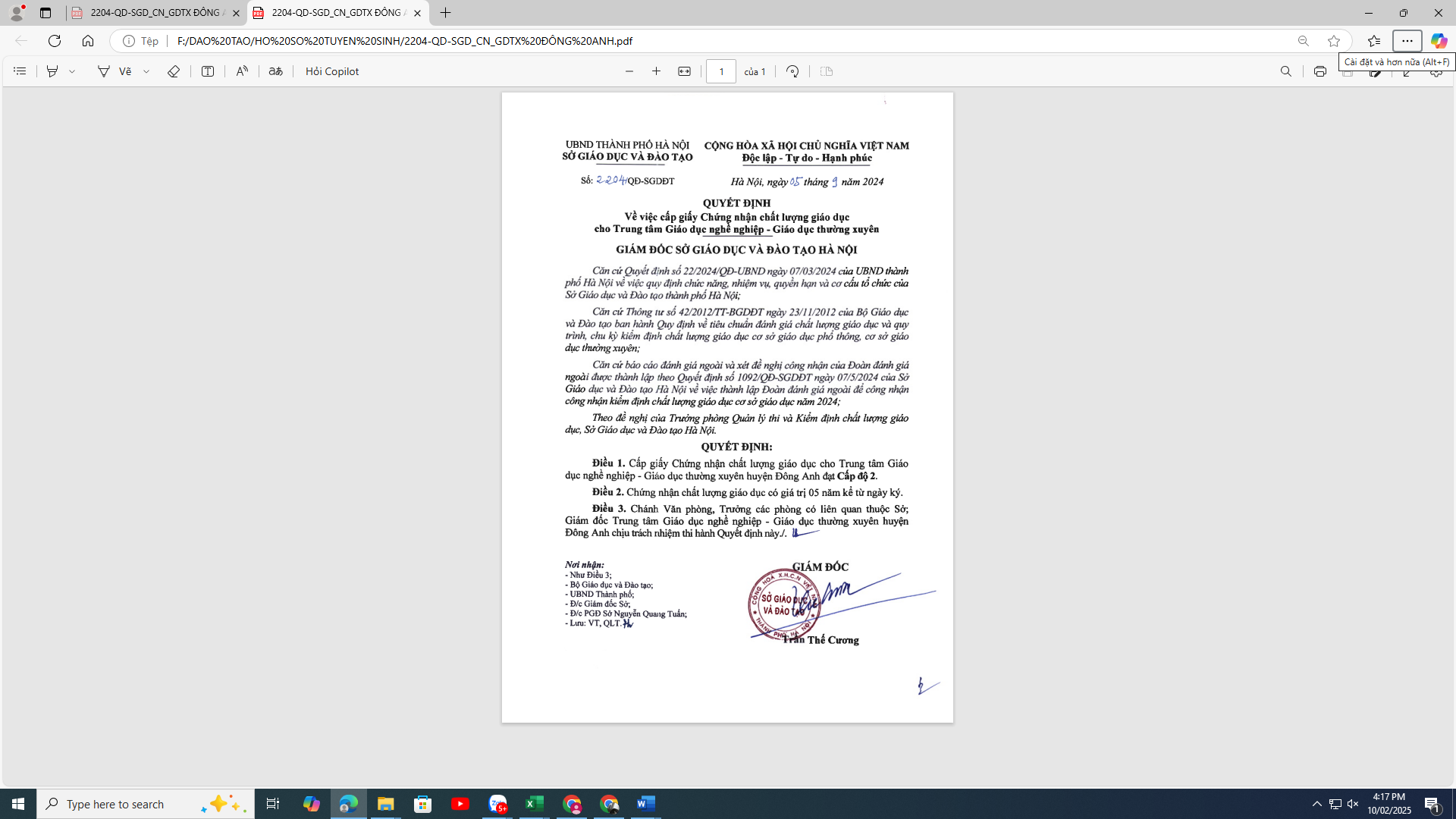
*(\*Theo Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Nội dung | Có | Không |
| **XV** | **Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh** | x |  |
| **XVI** | **Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)** | x |  |
| **XVII** | **Kết nối internet** | x |  |
| **XVIII** | **Trang thông tin điện tử (website) của trung tâm** | x |  |
| **XIX** | **Tường rào xây** | x |  |

**IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

Trường Trung cấp Y – Dược Cộng đồng Hà Nội liên kết giảng dạy văn hóa với Trung tâm GDNN – GDTX Đông Anh, cam kết chất lượng giáo dục như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Chia theo khối lớp** | | |
| **10** | **11** | **12** |
| **I** | **Điều kiện tuyển sinh** | Phòng học đủ tiêu chuẩn về diện tích, ánh sáng, thiết bị và theo quy định tuyển sinh vào 10 của Sở GD&ĐT Hà Nội | Phòng học đủ tiêu chuẩn về diện tích, ánh sáng, thiết bị và theo quy định chuyển trường của Sở GD&ĐT Hà Nội | Phòng học đủ tiêu chuẩn về diện tích, ánh sáng, thiết bị và theo quy định chuyển trường của Sở GD&ĐT Hà Nội |
| **II** | **Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện** | Thực hiện theo chương trình của Bộ GD&ĐT | Thực hiện theo chương trình của Bộ GD&ĐT | Thực hiện theo chương trình của Bộ GD&ĐT |
| **III** | **Yêu cầu phối hợp giữa trung tâm và gia đình. Yêu cầu thái độ học tập của học viên** | - Phối hợp giữa nhà trường và gia đình phối hợp chặt chẽ trong việc quản lí, giáo dục toàn diện học sinh, thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS trường, lớp. Lớp có đủ thành phần cơ cấu theo quy định.  - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong Điều lệ trường THPT, GDTX, học và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.  - Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao. | | |
| **IV** | **Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học viên ở cơ sở giáo dục** | - Tăng cường tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo hỗ trợ các hoạt động học tập, giáo dục đạo đức, giáo dục kĩ năng sống, lối sống, bồi dưỡng lí tưởng cách mạng cho học sinh. | | |
| **V** | **Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học viên dự kiến đạt được** | - Đạo đức học sinh: 90% học sinh hạnh kiểm Tốt; 10% học sinh hạnh kiểm Khá  - Học tập: 98% học sinh lên lớp thẳng. Học lực Khá, Giỏi: 50% trở lên, Trung bình: 50%  - Sức khỏe: Chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường, khám bệnh, không để xảy ra tai nạn thương tích và giao thông đối với HS | - Đạo đức học sinh: 95% học sinh hạnh kiểm Tốt; 5% học sinh hạnh kiểm Khá  - Học tập: 98% học sinh lên lớp thẳng. Học lực Khá, Giỏi: 60% trở lên, Trung bình: 40%  - Sức khỏe: Chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường, khám bệnh, không để xảy ra tai nạn thương tích và giao thông đối với HS | - Đạo đức học sinh: 98% học sinh hạnh kiểm Tốt; 2% học sinh hạnh kiểm Khá  - Học tập: 100% học sinh lên lớp thẳng. Học lực Khá, Giỏi: 70% trở lên, Trung bình: 30%; 100% học sinh đỗ tốt nghiệp THPT.  - Sức khỏe: Chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường, khám bệnh, không để xảy ra tai nạn thương tích và giao thông đối với HS |
| **VI** | **Khả năng học tập tiếp tục của học viên** | 98% lên lớp thẳng; 100% HS học lớp trung cấp nghề. | 98% lên lớp thẳng; 100% HS tốt nghiệp TCN. | 100% TNTHPT; 20% đỗ vào các trường ĐH,CĐ,TCCN; 80% tham gia TT lao động |



**V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC**

- Kết quả hai mặt giáo dục trong công tác liên kết giảng dạy văn hóa hệ GDTX cấp THPT của nhà trường năm học 2023 – 2024 như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tổng số** | **Chia ra theo khối lớp** | | | | |
| **THCS** | **Lớp 10** | **Lớp 11** | **Lớp 12** |
| **I** | **Số học viên xếp loại rèn luyện** | **204** |  | **71** | **62** | **71** |
| 1 | Tốt  (tỷ lệ so với tổng số) | **79**  **(38.7%)** |  | 24 (11.8%) | 31 (15.2%) | 24 (11.8%) |
| 2 | Khá  (tỷ lệ so với tổng số) | **84 (41.2%)** |  | 25 (12.3%) | 22 (10.8 %) | 37 (18.1%) |
| 3 | Đạt  (tỷ lệ so với tổng số) | **37 (18.1%)** |  | 21 (10.3%) | 8 (3.9%) | 8 (3.9%) |
| 4 | Không đạt  (tỷ lệ so với tổng số) | **4 (1.96%)** |  | 1 (0.49%) | 1 (0.49%) | 2 (0.98%) |
| **II** | **Số học viên chia theo học lực** | **204** |  | **71** | **62** | **71** |
| 1 | Giỏi – Tốt  (tỷ lệ so với tổng số) | **15 (7.4%)** |  | 1 (0.5%) | 4 (2.0 %) | 10 (4.9%) |
| 2 | Khá  (tỷ lệ so với tổng số) | **120 (58.8%)** |  | 38 (18.6%) | 30 (14.7%) | 52 (25.5%) |
| 3 | Trung bình – Đạt  (tỷ lệ so với tổng số) | **65 (31.9%)** |  | 30 (14.7%) | 28  (13.7 %) | 7  (3.4%) |
| 4 | Yếu – Không đạt  (tỷ lệ so với tổng số) | **3 (1.5%)** |  | 2 (0.98%) | 0  (0%) | 1 (0.49%) |
| 5 | Kém  (tỷ lệ so với tổng số) | **1 (0.5%)** |  | 0 (0%) | 0  (0%) | 1 (0.49%) |
| **III** | **Tổng hợp kết quả cuối năm** | **204** |  | **71** | **62** | **71** |
| 1 | Lên lớp  (tỷ lệ so với tổng số) | **202**  **(99%)** |  | 71 (34.8%) | 62 (30.4%) | 69 (33.8%) |
| a | Học viên giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | **15 (7.5%)** |  | 1 (0.49%) | 4 (2.0 %) | 10 (5.0%) |
| b | Học viên tiên tiến  (tỷ lệ so với tổng số) | **120 (58.8%)** |  | 38 (18.6%) | 30 (14.7%) | 52 (25.5%) |
| 2 | Thi lại  (tỷ lệ so với tổng số) | **6 (3.0%)** |  | 1 (0.5%) | 5 (2.6%) | 0  (0%) |
| 3 | Lưu ban  (tỷ lệ so với tổng số) | **2 (1.0%)** |  | 0 (0%) | 0  (0%) | 2 (1.0%) |
| 4 | Bỏ học  (tỷ lệ so với tổng số) | **1 (0.5%)** |  | 1 (0.5%) | 0  (0%) | 0 (0%) |
| **IV** | **Số học viên dự xét hoặc thi tốt nghiệp** | **68** |  |  |  | **68** |
| **V** | **Số học viên được công nhận tốt nghiệp** | **67** |  |  |  | **67** |

**VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH**

**1. Công tác thu và chi**

* Công tác thu

+ Tổng thu học phí: 913.310.000 VNĐ.

+ Tổng các khoản thu khác của trường: 11.160.000.000 VNĐ.

+ Mức thu học phí bình quân của 01 học sinh/1tháng:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm học** | **Học phí lớp 10** *(VNĐ)* | **Học phí lớp 11** *(VNĐ)* | **Học phí lớp 12** *(VNĐ)* |
| 2024 - 2025 | 400.000 | 500.000 | 700.000 |
| 2025 - 2026 | 400.000 | 500.000 | 700.000 |
| 2026 - 2027 | 450.000 | 550.000 | 750.000 |
| 2027 - 2028 | 450.000 | 550.000 | 750.000 |

- Công tác chi

Tổng chi: 12.073.310.000 đồng, trong đó:

+ Chi trả lương và các khoản khác theo lương: 9.441.717.500 VNĐ, tỷ lệ chi 78%.

+ Chi mua sắm trang thiết bị, sách thư viện:100.000.000 VNĐ, tỷ lệ chi 1%.

+ Chi đầu tư cải tạo, thuê cơ sở vật chất: 410.378.993 VNĐ, tỷ lệ chi 3%.

+ Chi đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động: 283.143.750 VNĐ, tỷ lệ chi 2 %.

+ Chi đóng bảo hiểm y tế cho người lao động:40.736.250 VNĐ, tỷ lệ chi 0.34%.

+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hoạt động phong trào …): 50.000.000 VNĐ, tỷ lệ 0.4%.

+ Chi khác: 1.747.333.507 VNĐ, tỷ lệ chi: 14%

|  |  |
| --- | --- |
|  | |
| **BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG THU CHI** | | | | |
| **Đơn vị tính: VNĐ** | | | | |
| **STT** | **CHỈ SỐ THỐNG KÊ** | | **Năm 2024** | **GHI CHÚ** |
| **A** | **TỔNG THU HOẠT ĐỘNG** | | **12,073,310,000** |  |
| **I** | **Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư** | |  |  |
| **II** | **Thu giáo dục và đào tạo** | | **12,073,310,000** |  |
| 1 | Học phí, lệ phí từ người học | | 12,073,310,000 |  |
| 2 | Hợp đồng, tài trợ từ NSNN | |  |  |
| 3 | Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài | |  |  |
| 4 | Thu khác | |  |  |
| **III** | **Thu khoa học và công nghệ** | | **-** |  |
| 1 | Hợp đồng, tài trợ từ NSNN | |  |  |
| 2 | Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài | |  |  |
| 3 | Thu khác | |  |  |
| **IV** | **Thu nhập khác (thu nhập ròng)** | | **-** |  |
|  | ***Tổng nguồn thu học phí và hỗ trợ chi thường xuyên*** | |  |  |
| **B** | **TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG** | | **12,073,310,000** |  |
| **I** | **Chi lương, thu nhập** | | **9,441,717,500** |  |
| 1 | Chi lương, thu nhập của giảng viên | | 4,107,010,000 |  |
| 2 | Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác | | 5,334,707,500 |  |
| **II** | **Chi cơ sở vật chất và dịch vụ** | | **834,258,993** |  |
| 1 | Chi cho đào tạo | | 100,000,000 |  |
| 2 | Chi cho nghiên cứu | | 35,000,000 |  |
| 3 | Chi cho phát triển đội ngũ | |  |  |
| 4 | Chi phí chung và chi khác | | 699,258,993 |  |
| **III** | **Chi hỗ trợ người học** | | **50,000,000** |  |
| 1 | Chi học bổng và hỗ trợ học tập | | 40,000,000 |  |
| 2 | Chi hoạt động nghiên cứu | |  |  |
| 3 | Chi hoạt động khác | | 10,000,000 |  |
| **IV** | **Chi khác** | | **1,747,333,507** |  |
| **C** | **CHÊNH LỆCH THU CHI** | | - |  |
|  | ***Chênh lệch thu chi/ Tổng thu*** | | **-** |  |

**2. Thực hiện báo cáo tài chính**

* Mở sổ sách tài chính theo quy định Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa
* Đăng ký mã số thuế theo quy định
* Báo cáo tài chính và quyết toán thuế năm 2024.
* Báo cáo Kiểm kê định giá giá trị tài sản năm 2024.
* Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2024.
* Nộp báo cáo tài chính năm cho cơ quan quản lý tài chính và giáo dục cấp trên năm 2024.
* Bảng lương của trường (12 tháng/2024).
* Quy chế chi tiêu nội bộ (2024).

**VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC**

- Khuyến khích giáo viên và học sinh tham gia nghiên cứu: Tổ chức các chuyên đề nhằm nâng cao kỹ năng nghiên cứu và ứng dụng thực tiễn trong giảng dạy và học tập.

- Hợp tác với doanh nghiệp và đơn vị nghiên cứu: Phối hợp với các đơn vị trong và ngoài trường thực hiện các dự án thử nghiệm, chuyển giao công nghệ, cải tiến chương trình đào tạo theo hướng thực tiễn.

- Chương trình đào tạo kết hợp doanh nghiệp: Triển khai mô hình đào tạo theo nhu cầu doanh nghiệp, giúp học sinh có cơ hội thực tập và việc làm ngay sau khi tốt nghiệp.

- Dự án nâng cao kỹ năng nghề nghiệp: Thực hiện dự án đào tạo ngắn hạn nhằm bổ trợ kỹ năng mềm, kỹ năng chuyên môn cho học sinh, giúp học sinh thích nghi tốt hơn với thị trường lao động.

- Chương trình hỗ trợ học sinh yếu thế: Trường có các chương trình hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh vùng sâu vùng xa bằng các suất học bổng, miễn giảm học phí và hỗ trợ tìm việc sau khi tốt nghiệp.

- Ứng dụng chuyển đổi số trong giáo dục: Phát triển hệ thống học tập trực tuyến, số hóa tài liệu giảng dạy và triển khai các công cụ hỗ trợ dạy học hiện đại nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Đồng Xuân Hưng**